

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 02-03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 05-06 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 07-38 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | MÃ SỐ B 01-DN | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Đơn vị: VND | Đơn vị: VND |
| | | | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.567.763.754.541 | 1.575.410.965.673 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 142.290.600.149 | 107.975.700.411 |
| 1. Tiền | 111 | | 22.290.600.149 | 27.975.700.411 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 120.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.978.334.056 | 5.978.334.056 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 175.656 | 175.656 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 781.018.642.913 | 821.707.058.187 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 644.226.290.607 | 710.445.023.556 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 135.292.053.704 | 112.924.511.085 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 14.757.466.493 | 11.594.691.437 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (13.257.167.891) | (13.257.167.891) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 457.196.009.465 | 469.111.421.313 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 457.196.009.465 | 469.111.421.313 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 181.280.167.958 | 170.638.451.706 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 1.681.838.191 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 179.181.572.461 | 170.638.451.706 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 416.757.306 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 118.004.059.862 | 119.889.844.988 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.258.600.000 | 4.460.050.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 2.258.600.000 | 4.460.050.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 107.520.785.713 | 106.996.950.923 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 89.045.303.383 | 76.731.366.196 |
| - Nguyên giá | 222 | | 526.152.214.917 | 478.630.189.139 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (437.106.911.534) | (401.898.822.943) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 18.475.482.330 | 30.265.584.727 |
| - Nguyên giá | 225 | | 55.026.965.442 | 90.414.862.271 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (36.551.483.112) | (60.149.277.544) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 110.000.000 | 110.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (110.000.000) | (110.000.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.744.000.000 | 1.779.636.364 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.744.000.000 | 1.779.636.364 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.480.674.149 | 4.653.207.701 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 4.480.674.149 | 4.653.207.701 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.685.767.814.403 | 1.695.300.810.661 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MÃU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.189.220.673.162 | 1.201.798.418.921 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.092.911.839.573 | 1.080.360.529.379 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 253.065.651.193 | 318.339.586.434 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 301.869.250.581 | 304.127.197.125 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 853.935.464 | 539.575.171 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.146.999.486 | 26.925.559.520 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 78.220.754.722 | 164.804.481.646 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 62.312.733.337 | 48.696.360.058 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 364.431.987.861 | 198.917.242.496 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 18.010.526.929 | 18.010.526.929 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 96.308.833.589 | 121.437.889.542 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 2.531.895.300 | 3.316.557.395 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 22 | 93.776.938.289 | 118.121.332.147 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 496.547.141.241 | 493.502.391.740 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 496.547.141.241 | 493.502.391.740 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 254.098.470.000 | 254.098.470.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 254.098.470.000 | 254.098.470.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (3.830.997.949) | (3.830.997.949) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.560.557.541 | 9.560.557.541 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 236.719.111.649 | 233.674.362.148 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 233.482.362.148 | 215.433.881.752 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.236.749.501 | 18.240.480.396 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 1.685.767.814.403 | 1.695.300.810.661 |

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2024 | | Quý 1/2023 | | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 261.368.182.359 | 270.937.165.068 | 261.368.182.359 | 270.937.165.068 | 261.368.182.359 | 270.937.165.068 | 261.368.182.359 | 270.937.165.068 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (6.330.067.885) | 31.050.700.152 | (6.330.067.885) | 31.050.700.152 | (6.330.067.885) | 31.050.700.152 | (6.330.067.885) | 31.050.700.152 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.846.608.758 | 1.370.629.098 | 1.846.608.758 | 1.370.629.098 | 1.846.608.758 | 1.370.629.098 | 1.846.608.758 | 1.370.629.098 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 5.233.617.535 | 7.640.281.285 | 5.233.617.535 | 7.640.281.285 | 5.233.617.535 | 7.640.281.285 | 5.233.617.535 | 7.640.281.285 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.063.301.857 | 7.363.404.906 | 4.063.301.857 | 7.363.404.906 | 4.063.301.857 | 7.363.404.906 | 4.063.301.857 | 7.363.404.906 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 12.226.640.866 | 18.315.778.078 | 12.226.640.866 | 18.315.778.078 | 12.226.640.866 | 18.315.778.078 | 12.226.640.866 | 18.315.778.078 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (21.943.717.528) | 6.465.269.887 | (21.943.717.528) | 6.465.269.887 | (21.943.717.528) | 6.465.269.887 | (21.943.717.528) | 6.465.269.887 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 30 | 25.977.961.913 | 1.370.818.212 | 25.977.961.913 | 1.370.818.212 | 25.977.961.913 | 1.370.818.212 | 25.977.961.913 | 1.370.818.212 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 31 | 20.072.010 | 33.300.001 | 20.072.010 | 33.300.001 | 20.072.010 | 33.300.001 | 20.072.010 | 33.300.001 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 25.957.889.903 | 1.337.518.211 | 25.957.889.903 | 1.337.518.211 | 25.957.889.903 | 1.337.518.211 | 25.957.889.903 | 1.337.518.211 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.014.172.375 | 7.802.788.098 | 4.014.172.375 | 7.802.788.098 | 4.014.172.375 | 7.802.788.098 | 4.014.172.375 | 7.802.788.098 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 777.422.874 | 1.018.688.598 | 777.422.874 | 1.018.688.598 | 777.422.874 | 1.018.688.598 | 777.422.874 | 1.018.688.598 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.236.749.501 | 6.784.099.500 | 3.236.749.501 | 6.784.099.500 | 3.236.749.501 | 6.784.099.500 | 3.236.749.501 | 6.784.099.500 |



Bùi Thị Hoa
Người lập



Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến | Từ 01/01/2023 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 31/03/2024 | đến 31/03/2023 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.014.172.375 | 7.802.788.098 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | (9.378.942.137) | 42.147.774.062 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 12.274.168.705 | 17.405.912.504 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (24.344.393.858) | 19.839.307.269 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (748.826.585) | (948.493.948) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (623.192.256) | (1.512.356.669) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.063.301.857 | 7.363.404.906 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (5.364.769.762) | 49.950.562.160 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 34.060.268.908 | 287.351.791.363 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.915.411.848 | (45.378.087.099) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (153.178.161.789) | (77.282.292.093) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.509.304.639) | (504.139.429) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.922.287.473) | (7.401.530.923) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (294.014.070) | (1.049.518.555) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (118.292.856.977) | 205.686.785.424 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (12.762.367.131) | (325.363.636) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 90.909.091 | 1.320.818.182 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 402.001.470 | 688.206.278 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.269.456.570) | 1.683.660.824 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 375.032.490.479 | 300.488.445.196 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (204.391.479.546) | (364.084.452.903) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (5.910.927.663) | (8.495.374.057) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 164.730.083.270 | (72.091.381.764) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 34.167.769.723 | 135.279.064.484 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến | Từ 01/01/2023 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/03/2024 | đến 31/03/2023 |
| | | | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 107.975.700.411 | 72.888.059.450 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 147.130.015 | 1.645.049.282 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | <u>142.290.600.149</u> | <u>209.812.173.216</u> |

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2024 là 789 người.

Số lao động bình quân Quý 1 năm 2024 là 737 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng đỡ đỡ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Trụ sở | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam | Sóc Trăng | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung | Quảng Trị | Xây lắp |

Công ty có các công ty con sau:

| Tên công ty | Trụ sở | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Lai Châu | 100,00% | 100,00% | Xây lắp |

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 | năm |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 781.172.395 | 664.679.717 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.209.427.754 | 27.311.020.694 |
| Tiền đang chuyển | 2.300.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 120.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | <u><u>142.290.600.149</u></u> | <u><u>107.975.700.411</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 |
| | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 | 5.978.158.400 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty con | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 |
| | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 |

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|--------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Lai Châu | 100,00% | 100,00% | Xây lắp |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ : xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần SCI | 517.496.993.816 | - | 556.236.094.766 | - |
| CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 45.772.580.686 | - | 45.772.580.686 | - |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | 41.330.930.704 | - | 63.175.923.889 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 39.625.785.401 | (12.873.626.681) | 45.260.424.215 | (12.873.626.681) |
| | 644.226.290.607 | (12.873.626.681) | 710.445.023.556 | (12.873.626.681) |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 558.827.924.520 | | 619.412.018.655 | |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hưng Hà | 21.110.410.150 | - | 21.366.856.000 | - |
| Công ty CP TS INVEST | 10.324.793.550 | - | 10.324.793.550 | - |
| Công ty CP DVC Việt Nam | 14.649.000.000 | - | 14.649.000.000 | - |
| Voith Hydro Private Limited | 41.149.663.370 | - | 29.824.357.428 | - |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư | 10.306.733.080 | - | - | - |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 703 | 11.660.000.000 | - | - | - |
| Trả trước khác | 26.091.453.554 | - | 36.759.504.107 | - |
| | 135.292.053.704 | - | 112.924.511.085 | - |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | | - | |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 349.934.783 | - | 219.653.088 | - |
| Phải thu người lao động | 2.250.792.367 | - | 2.031.706.642 | - |
| Tạm ứng | 3.389.973.887 | - | 2.070.752.825 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 449.417.800 | - | 239.000.000 | - |
| Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ | 3.436.155.474 | - | 1.399.476.688 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính | 1.991.837.905 | - | 2.391.955.527 | - |
| Phải thu khác | 2.889.354.277 | (383.541.210) | 3.242.146.667 | (383.541.210) |
| | 14.757.466.493 | (383.541.210) | 11.594.691.437 | (383.541.210) |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan | - | | - | |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i> | | | | |
| b) Phải thu dài hạn khác | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.258.600.000 | - | 4.460.050.000 | - |
| | 2.258.600.000 | - | 4.460.050.000 | - |

10 . NỢ XẤU

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| - Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam | 6.248.083.094 | - | 6.248.083.094 | - |
| - Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 3.425.189.422 | - | 3.425.189.422 | - |
| - Công ty TNHH XD Chitchareune | 1.810.101.671 | - | 1.810.101.671 | - |
| - Các khoản khác | 1.773.793.704 | - | 1.773.793.704 | - |
| | 13.257.167.891 | - | 13.257.167.891 | - |

11 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 743.225.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 70.433.690.466 | - | 58.288.229.764 | - |
| Chi phí sản xuất kinh | 386.762.318.999 | - | 410.079.966.549 | - |
| | 457.196.009.465 | - | 469.111.421.313 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 11.221.128.927 | 375.687.794.926 | 89.737.004.295 | 1.848.260.991 | 136.000.000 | 478.630.189.139 |
| Mua sắm | - | 11.219.387.539 | - | 35.636.364 | - | 11.255.023.903 |
| Tăng do mua lại TS thuê TC | - | 36.930.876.421 | - | - | - | 36.930.876.421 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (663.874.546) | - | - | (663.874.546) |
| Tại ngày 31/03/2024 | 11.221.128.927 | 423.838.058.886 | 89.073.129.749 | 1.883.897.355 | 136.000.000 | 526.152.214.917 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 8.481.334.584 | 303.786.252.181 | 87.916.217.616 | 1.579.018.562 | 136.000.000 | 401.898.822.943 |
| Trích khấu hao | 70.132.056 | 8.495.030.759 | 478.926.621 | 51.007.371 | - | 9.095.096.807 |
| Tăng do mua lại TS thuê TC | - | 26.776.866.330 | - | - | - | 26.776.866.330 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (663.874.546) | - | - | (663.874.546) |
| Tại ngày 31/03/2024 | 8.551.466.640 | 339.058.149.270 | 87.731.269.691 | 1.630.025.933 | 136.000.000 | 437.106.911.534 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 2.739.794.343 | 71.901.542.745 | 1.820.786.679 | 269.242.429 | - | 76.731.366.196 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 2.669.662.287 | 84.779.909.616 | 1.341.860.058 | 253.871.422 | - | 89.045.303.383 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.476.146.602 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 286.301.363.484 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 85.993.953.182 | 4.420.909.089 | 90.414.862.271 |
| Thuê tài chính | 1.467.592.592 | - | 1.467.592.592 |
| Giảm do mua lại TS thuê TC | (36.855.489.421) | - | (36.855.489.421) |
| Tại ngày 31/03/2024 | 50.606.056.353 | 4.420.909.089 | 55.026.965.442 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 57.448.807.204 | 2.700.470.340 | 60.149.277.544 |
| Trích khấu hao | 2.863.574.418 | 315.497.480 | 3.179.071.898 |
| Giảm do mua lại TS thuê TC | (26.776.866.330) | - | (26.776.866.330) |
| Tại ngày 31/03/2024 | 33.535.515.292 | 3.015.967.820 | 36.551.483.112 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 28.545.145.978 | 1.720.438.749 | 30.265.584.727 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 17.070.541.061 | 1.404.941.269 | 18.475.482.330 |

Nguyên giá tài sản cố định Thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.740.000.000 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | - | - |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.681.838.191 | - |
| | 1.681.838.191 | - |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Thi công cải tạo, cung cấp lắp đặt nội thất văn phòng | 4.480.674.149 | 4.653.207.701 |
| | 4.480.674.149 | 4.653.207.701 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty CP SCI | 25.321.640.084 | 25.321.640.084 | 24.753.447.357 | 24.753.447.357 |
| Voith Hydro S.L (VHTO) | 13.742.776.785 | 13.742.776.785 | 29.882.753.036 | 29.882.753.036 |
| Voith Hydro Private Limited | 74.134.478.187 | 74.134.478.187 | 88.478.148.353 | 88.478.148.353 |
| Các khoản phải trả khác | 139.866.756.137 | 139.866.756.137 | 175.225.237.688 | 175.225.237.688 |
| | 253.065.651.193 | 253.065.651.193 | 318.339.586.434 | 318.339.586.434 |
| | 38.802.859.414 | 38.802.859.414 | 40.272.959.190 | 40.272.959.190 |

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | | Số phải nộp đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|-------------|---------------------|-----|---------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 613.267.035 | 615.481.935 | - | - | 2.214.900 | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 83.034.032 | 83.034.032 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 294.014.070 | 777.422.874 | 294.014.070 | - | - | - | 777.422.874 | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 169.048.511 | 997.466.996 | 1.581.057.913 | - | - | 414.542.406 | - | - | - | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 43.583.905 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 43.583.905 |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 32.928.685 | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - | - | 5.000.000 | - | - | - | 32.928.685 |
| | - | 539.575.171 | 2.476.190.937 | 2.578.587.950 | 416.757.306 | 853.935.464 | | | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1 | 13.588.401.409 | 13.588.401.409 |
| Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG | 15.774.779.065 | 15.774.779.065 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | 14.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| Công ty cổ phần SCI | 237.582.049.409 | 242.612.355.084 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 20.224.020.698 | 19.451.661.567 |
| | 301.869.250.581 | 304.127.197.125 |
| Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i> | 257.282.049.409 | 255.312.355.084 |

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 470.193.894 | 329.179.510 |
| Trích trước chi phí các công trình | 77.750.560.828 | 164.475.302.136 |
| | 78.220.754.722 | 164.804.481.646 |

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 2.577.131.098 | 2.327.251.498 |
| Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV) | 19.338.289.800 | 19.338.289.800 |
| Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ | 4.214.324.993 | 5.071.655.479 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 494.134.700 | 494.134.700 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 35.688.852.746 | 21.465.028.581 |
| | 62.312.733.337 | 48.696.360.058 |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i> | 52.272.789 | 59.139.526 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 31/03/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | VND | VND | nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông | 181.202.944.302 | 181.202.944.302 | 373.447.490.479 | 204.391.479.546 | 350.258.955.235 | 350.258.955.235 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông | 5.298.226.426 | 5.298.226.426 | - | - | 5.298.226.426 | 5.298.226.426 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | | | | | | |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội | 12.416.071.768 | 12.416.071.768 | 2.369.662.095 | 5.910.927.663 | 8.874.806.200 | 8.874.806.200 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội | 1.922.253.125 | 1.922.253.125 | 1.768.235.713 | 1.522.145.981 | 2.168.342.857 | 2.168.342.857 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 8.043.412.310 | 8.043.412.310 | 237.299.000 | 3.771.758.800 | 4.508.952.510 | 4.508.952.510 |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.450.406.333 | 2.450.406.333 | 364.127.382 | 617.022.882 | 2.197.510.833 | 2.197.510.833 |
| | 198.917.242.496 | 198.917.242.496 | 375.817.152.574 | 210.302.407.209 | 364.431.987.861 | 364.431.987.861 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 31/03/2024 | |
|--|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông | 5.298.226.426 | 5.298.226.426 | - | - | 5.298.226.426 | 5.298.226.426 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội | 2.712.753.125 | 2.712.753.125 | 1.585.000.000 | 1.522.145.981 | 2.775.607.144 | 2.775.607.144 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 9.375.817.560 | 9.375.817.560 | - | 3.771.758.800 | 5.604.058.760 | 5.604.058.760 |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 3.644.058.478 | 3.644.058.478 | - | 617.022.882 | 3.027.035.596 | 3.027.035.596 |
| | 21.030.855.589 | 21.030.855.589 | 1.585.000.000 | 5.910.927.663 | 16.704.927.926 | 16.704.927.926 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (17.714.298.194) | (17.714.298.194) | (2.369.662.095) | (5.910.927.663) | (14.173.032.626) | (14.173.032.626) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 3.316.557.395 | 3.316.557.395 | (784.662.095) | - | 2.531.895.300 | 2.531.895.300 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|--|-------------------------|----------------------|---|---------------------------------------|--|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/2023/283367/HĐTĐ ngày 04/08/2023 | 1.200.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024 | 350.258.955.235 350.258.955.235 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|--|-------------------------|--|---|---------------------------------------|----------------------------------|
| 2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTĐ ngày 27/04/2020 | 34.400.000.000 | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 5.298.226.426 5.298.226.426 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| 3 | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTC ngày 03/05/2019 | 15.652.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 60 tháng kể từ ngày nhận nợ | 2.775.607.144 782.600.000 | |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023 | 1.347.250.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.270.264.286 | |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTC ngày 21/11/2023 | 930.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 722.742.858 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản nợ thuế tài chính**

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 |
|-----|--|-------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| 4 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | 5.604.058.760 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023 | 3.728.814.900 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 2.050.330.512 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021 | 701.250.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 39.930.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021 | 913.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 121.700.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021 | 3.600.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 432.000.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021 | 907.500.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 26.730.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021 | 800.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 119.999.920 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021 | 2.364.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 472.799.920 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021 | 980.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 259.400.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021 | 1.083.469.950 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 286.800.950 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021 | 1.785.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 472.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Mục đích vay | Thời hạn | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2024 |
|---|---|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| 4 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp) | | | | |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021 | 1.312.500.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 231.617.680 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021 | 1.307.781.818 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 324.909.818 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021 | 2.480.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 437.646.960 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022 | 1.210.000.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 327.693.000 |
| 5 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | | 3.027.035.596 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020 | 2.201.628.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 321.750.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020 | 2.201.628.000 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 321.750.000 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020 | 788.182.824 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 115.186.500 |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022 | 4.471.867.270 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 1.366.403.896 |
| Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022 | 2.863.155.600 | Phục vụ thi công xây dựng | 36 tháng kể từ ngày nhận nợ | 901.945.200 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | <u>31/03/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 93.776.938.289 | 118.121.332.147 |
| | <u><u>93.776.938.289</u></u> | <u><u>118.121.332.147</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 254.098.470.000 | (3.830.997.949) | 9.560.557.541 | 216.892.867.820 | 476.720.897.412 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | 18.240.480.396 | 18.240.480.396 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (1.202.986.068) | (1.202.986.068) |
| Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách | | | | (256.000.000) | (256.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 254.098.470.000 | (3.830.997.949) | 9.560.557.541 | 233.674.362.148 | 493.502.391.740 |
| Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 254.098.470.000 | (3.830.997.949) | 9.560.557.541 | 233.674.362.148 | 493.502.391.740 |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | - | 3.236.749.501 | 3.236.749.501 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (192.000.000) | (192.000.000) |
| Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách | | | | 236.719.111.649 | 236.719.111.649 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 254.098.470.000 | (3.830.997.949) | 9.560.557.541 | 236.719.111.649 | 496.547.141.241 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-SCIEC-DHDCĐ ngày 13/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 21.124.914.806 |
| Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách | | 192.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/03/2024 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI | 51,0% | 129.589.910.000 | 51,00% | 129.589.910.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 49,0% | 124.508.560.000 | 49,00% | 124.508.560.000 |
| | 100% | 254.098.470.000 | 100% | 254.098.470.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 254.098.470.000 | 254.098.470.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 254.098.470.000 | 254.098.470.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 254.098.470.000 | 254.098.470.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.409.847 | 25.409.847 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 25.409.847 | 25.409.847 |
| - Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết | 25.409.847 | 25.409.847 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.409.847 | 25.409.847 |
| - Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết | 25.409.847 | 25.409.847 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.560.557.541 | 9.560.557.541 |
| | 9.560.557.541 | 9.560.557.541 |

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|---------------|-------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 7.454,33 | 8.496,93 |
| Đồng EURO (EUR) | 3.836,24 | 3.838,65 |
| Kíp Lào | 3.319.558.509 | 278.327.746 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 806.048.739 | 1.263.152.106 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 254.232.065.735 | 300.724.713.114 |
| | 255.038.114.474 | 301.987.865.220 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i> | 229.670.608.253 | 300.034.780.079 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 656.201.791 | 1.091.046.646 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 260.711.980.568 | 269.846.118.422 |
| | 261.368.182.359 | 270.937.165.068 |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 532.283.165 | 191.538.487 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 565.499.008 | 230.596.663 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 748.826.585 | 948.493.948 |
| | 1.846.608.758 | 1.370.629.098 |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.063.301.857 | 7.363.404.906 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.170.233.170 | 276.793.422 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 450 |
| Chi phí tài chính khác | 82.508 | 82.507 |
| | 5.233.617.535 | 7.640.281.285 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 502.628.534 | 1.538.182.068 |
| Chi phí nhân công | 6.753.135.535 | 4.864.650.458 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 323.920.923 | 172.870.403 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.342.647.171 | 2.925.897.997 |
| Chi phí dự phòng | - | 5.622.652.975 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.115.536.035 | 1.708.662.661 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.188.772.668 | 1.482.861.516 |
| | 12.226.640.866 | 18.315.778.078 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 90.909.091 | 1.320.818.182 |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 23.412.169.471 | |
| Thu nhập khác | 2.474.883.351 | 50.000.030 |
| | 25.977.961.913 | 1.370.818.212 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 20.072.010 | 33.300.001 |
| | 20.072.010 | 33.300.001 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.014.172.375 | 7.802.788.098 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 20.072.010 | 33.300.001 |
| - Chi phí không hợp lệ | 20.072.010 | 33.300.001 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (147.130.015) | (1.645.049.282) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (147.130.015) | (1.645.049.282) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 3.887.114.370 | 6.191.038.817 |
| Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022 | - | (219.519.165) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 777.422.874 | 1.018.688.598 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 294.014.070 | 995.887.153 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (294.014.070) | (1.049.518.555) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 777.422.874 | 965.057.196 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 124.680.756.731 | 182.991.748.535 |
| Chi phí nhân công | 63.004.506.741 | 40.190.527.890 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.274.168.705 | 17.405.912.504 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.068.786.907 | 84.342.398.175 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.248.956.591 | 4.407.759.513 |
| | 250.277.175.675 | 329.338.346.617 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 142.290.600.149 | - | 107.975.700.411 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 655.601.590.846 | (13.257.167.891) | 722.397.305.526 | (13.257.167.891) |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.978.334.056 | - | 5.978.334.056 | - |
| | 803.870.525.051 | (13.257.167.891) | 836.351.339.993 | (13.257.167.891) |
| | | | | |
| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
| | VND | | VND | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 366.963.883.161 | | 202.233.799.891 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 303.148.244.197 | | 356.464.816.867 | |
| Chi phí phải trả | 78.220.754.722 | | 164.804.481.646 | |
| | 748.332.882.080 | | 723.503.098.404 | |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/03/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 142.290.600.149 | - | - | 142.290.600.149 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 640.085.822.955 | 2.258.600.000 | - | 642.344.422.955 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.978.334.056 | - | - | 5.978.334.056 |
| | 788.354.757.160 | 2.258.600.000 | - | 790.613.357.160 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 107.975.700.411 | - | - | 107.975.700.411 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 704.680.087.635 | 4.460.050.000 | - | 709.140.137.635 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.978.334.056 | - | - | 5.978.334.056 |
| | 818.634.122.102 | 4.460.050.000 | - | 823.094.172.102 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u> VND | <u>Trên 5 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/03/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 364.431.987.861 | 2.531.895.300 | - | 366.963.883.161 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 303.148.244.197 | - | - | 303.148.244.197 |
| Chi phí phải trả | 78.220.754.722 | - | - | 78.220.754.722 |
| | <u>745.800.986.780</u> | <u>2.531.895.300</u> | <u>-</u> | <u>748.332.882.080</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 198.917.242.496 | 3.316.557.395 | - | 202.233.799.891 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 356.464.816.867 | - | - | 356.464.816.867 |
| Chi phí phải trả | 164.804.481.646 | - | - | 164.804.481.646 |
| | <u>720.186.541.009</u> | <u>3.316.557.395</u> | <u>-</u> | <u>723.503.098.404</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

| | <u>Lãnh thổ Việt Nam</u> VND | <u>Lãnh thổ nước ngoài</u> VND | <u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|---|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.901.422.427 | 230.136.692.047 | 255.038.114.474 |
| Tài sản bộ phận | 530.987.568.026 | 1.154.780.246.377 | 1.685.767.814.403 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 8.997.737.501 | 3.764.629.630 | 12.762.367.131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2024 đến | Từ 01/01/2023 đến |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| | | 31/03/2024 | 31/03/2023 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 229.670.608.253 | 300.034.780.079 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 229.670.608.253 | 190.600.440.576 |
| Công ty Cổ phần tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | - | 109.434.339.503 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 4.239.202.319 | 10.188.261.170 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 4.239.202.319 | 8.891.762.246 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng tập đoàn | - | 553.147.145 |
| Công ty Cổ phần tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | - | 743.351.779 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ : | | | |
| | Mối quan hệ | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 558.827.924.520 | 619.412.018.655 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 517.496.993.816 | 556.236.094.766 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng tập đoàn | 41.330.930.704 | 63.175.923.889 |
| Phải trả người bán | | 38.802.859.414 | 40.272.959.190 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 25.321.640.084 | 24.753.447.357 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | 7.134.735.291 | 8.232.027.794 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 6.346.484.039 | 7.287.484.039 |
| Người mua trả tiền trước | | 257.282.049.409 | 255.312.355.084 |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 237.582.049.409 | 242.612.355.084 |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng tập đoàn | 14.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng tập đoàn | 5.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | | 52.272.789 | 59.139.526 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Công ty con | 52.272.789 | 59.139.526 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Phan Thanh Hải | 200.761.000 | 108.787.500 |
| Ông Nguyễn Chính Đại | 90.000.000 | 93.787.500 |
| Ông Nguyễn Công Hùng | - | 27.220.000 |
| Ông Nguyễn Tài Sơn | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Thiện | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Cao Hải | - | 153.787.500 |
| Ông Nguyễn Công Hòa | 275.548.500 | 153.787.500 |
| Ông Lưu Minh Thành | 226.253.000 | 133.220.000 |
| Bà Mai Thị Vân Anh | 175.548.500 | 93.787.500 |
| Ông Nguyễn Chí Tuyển | 212.778.500 | - |
| Ông Bùi Chí Giang | 153.580.500 | - |

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISIC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

